



## Chi tiết cách dùng quá khứ của “swim”

### 1. Cách dùng “swam”

#### 1.1. Dùng như động từ chính trong cấu trúc thì quá khứ đơn

**S + swam + ...**

**Ví dụ:**

I swam two miles this morning.

(Tôi đã bơi hai dặm vào sáng nay.)

#### 1.2. Dùng trong câu điều kiện loại 2

**If + S + swam, S + would/could/should + V**

**Ví dụ:**

- If he **swam** through this sea, he would be the champion

(Nếu anh ấy bơi qua vùng biển này, anh ấy sẽ trở thành nhà vô địch)

#### 1.3. Dùng trong câu giả định ở hiện tại

**S1 + would rather that + S2 + swam**

**Ví dụ:**

- She would rather that her son **swam** as good as she does.

(Cô ấy mong rằng con trai cô ấy bơi tốt như mình.)

### 2. Cách dùng “swum”

#### 2.1. Dùng trong các thì hoàn thành

Thì	Cấu trúc	Ví dụ
Hiện tại hoàn thành	S + have/ has (not) + swum	She has not <b>swum</b> in this pool for 2 years.



		<p>(Cô ấy đã không bơi trong hồ bơi này 2 năm nay.)</p> <p>I have <b>swum</b> with my dad for 2 hours.</p> <p>(Tôi đã bơi cùng bố 2 giờ rồi.)</p>
<b>Quá khứ hoàn thành</b>	S + had (not) + swum	<p>I had <b>swum</b> with my family before she arrived.</p> <p>(Tôi đã bơi cùng với gia đình trước khi cô ấy đến.)</p> <p>I had <b>swum</b> about 4 hours before it rained.</p> <p>(Tôi đã bơi khoảng 4 giờ trước khi trời mưa.)</p>
<b>Tương lai hoàn thành</b>	S + will + (not) + have + swum	<p>I will not have <b>swum</b> before my health recovers.</p> <p>(Tôi sẽ không bơi cho đến khi sức khỏe của tôi hồi phục.)</p>

## 2.2. Dùng trong câu điều kiện loại 3

**If + S + had + swum, S + would/could/should/might + have + V3**

**If + S + had + V3, S + would/could/should/might + have + swum**

### Ví dụ:

- If I had **swum**, I would have been injured.

(Nếu tôi bơi, tôi có thể đã bị thương.)

## 2.3. Dùng trong câu giả định ở quá khứ

**S1 + wish + S2 + had (not) swum**



**If only + S + had (not) + swum**

**S1 + would rather that + S2 + had + swum**

**Ví dụ:**

- Tom wishes his friend had **swum** with him.

*(Tom ước rằng bạn anh ấy đã cùng bơi với anh ấy.)*